

| TT | Tên ngành                                                                                    | Mã ngành kinh tế Việt Nam |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|-------|
|    |                                                                                              | Cấp 1                     | Cấp 2 | Cấp 3 |
| 1  | Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                       | C                         | 22    |       |
|    | <i>Sản xuất sản phẩm từ cao su</i>                                                           |                           |       | 221   |
|    | <i>Sản xuất sản phẩm từ plastic</i>                                                          |                           |       | 222   |
| 2  | Sản xuất kim loại (mạ là một công đoạn sản xuất)                                             | C                         | 24    |       |
|    | <i>Sản xuất sắt, thép, gang</i>                                                              |                           |       | 241   |
|    | <i>Sản xuất kim loại quý và kim loại màu</i>                                                 |                           |       | 242   |
|    | <i>Đúc kim loại</i>                                                                          |                           |       | 243   |
| 3  | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (mạ là một công đoạn sản xuất) | C                         | 25    |       |
|    | <i>Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi</i>                             |                           |       | 251   |
|    | <i>Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại</i>            |                           |       | 259   |
| 8  | Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                                 | C                         | 26    |       |
|    | <i>Sản xuất linh kiện điện tử</i>                                                            |                           |       | 261   |
|    | <i>Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính</i>                             |                           |       | 262   |
|    | <i>Sản xuất thiết bị truyền thông</i>                                                        |                           |       | 263   |
|    | <i>Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng</i>                                                    |                           |       | 264   |
|    | <i>Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ</i>      |                           |       | 265   |
|    | <i>Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp</i>                |                           |       | 266   |
|    | <i>Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học</i>                                                |                           |       | 267   |
|    | <i>Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học</i>                                               |                           |       | 268   |
| 9  | Sản xuất thiết bị điện                                                                       | C                         | 27    |       |
|    | <i>Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện</i>        |                           |       | 271   |
|    | <i>Sản xuất pin và ắc quy</i>                                                                |                           |       | 272   |
|    | <i>Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn</i>                                                      |                           |       | 273   |
|    | <i>Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng</i>                                                     |                           |       | 274   |

|    |                                                                                        |   |    |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|---|----|-----|
|    | <i>Sản xuất đồ điện dân dụng</i>                                                       |   |    | 275 |
|    | <i>Sản xuất thiết bị điện khác</i>                                                     |   |    | 279 |
| 10 | Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                      | C | 28 |     |
|    | <i>Sản xuất máy thông dụng</i>                                                         |   |    | 281 |
|    | <i>Sản xuất máy chuyên dụng</i>                                                        |   |    | 282 |
| 11 | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                    | C | 29 |     |
|    | <i>Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác</i>                                             |   |    | 291 |
|    | <i>Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc</i>             |   |    | 292 |
|    | <i>Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác</i>          |   |    | 293 |
| 12 | Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                      | C | 30 |     |
|    | <i>Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu</i>                 |   |    | 309 |
| 13 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                     | C | 32 |     |
|    | <i>Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan</i>                 |   |    | 321 |
|    | <i>Sản xuất nhạc cụ</i>                                                                |   |    | 322 |
|    | <i>Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao</i>                                              |   |    | 323 |
|    | <i>Sản xuất đồ chơi, trò chơi</i>                                                      |   |    | 324 |
|    | <i>Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng</i>     |   |    | 325 |
|    | <i>Sản xuất khác chưa được phân vào đâu</i>                                            |   |    | 329 |
| 14 | Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                     | C | 33 |     |
|    | <i>Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn</i>            |   |    | 331 |
|    | <i>Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp</i>                                         |   |    | 332 |
| 15 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí         | D | 35 |     |
|    | <i>Sản xuất, truyền tải và phân phối điện</i>                                          |   |    | 351 |
|    | <i>Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống</i>                       |   |    | 352 |
|    | <i>Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá</i> |   |    | 353 |
| 16 | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                      | E | 36 |     |
| 17 | Thoát nước và xử lý nước thải                                                          | E | 37 |     |

|    |                                                                                       |   |    |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|---|----|-----|
| 19 | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                     | E | 39 |     |
| 20 | Xây dựng nhà các loại                                                                 | F | 41 |     |
| 21 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng                                                 | F | 42 |     |
| 22 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng                                                        | F | 43 |     |
| 23 | Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                               | G | 45 |     |
| 24 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                              | G | 46 |     |
| 25 | Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                | G | 47 |     |
| 26 | Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống                                      | H | 49 |     |
|    | <i>Vận tải hành khách bằng xe buýt</i>                                                |   |    | 492 |
|    | <i>Vận tải đường bộ khác</i>                                                          |   |    | 493 |
|    | <i>Vận tải đường ống</i>                                                              |   |    | 494 |
| 27 | Vận tải đường thủy                                                                    | H | 50 |     |
| 28 | Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải                                           | H | 52 |     |
| 28 | Bưu chính và chuyển phát                                                              | H | 53 |     |
| 30 | Dịch vụ lưu trú                                                                       | I | 55 |     |
| 31 | Dịch vụ ăn uống                                                                       | I | 56 |     |
| 32 | Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính | I | 62 | 620 |
| 36 | Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                     | L | 68 |     |
| 37 | Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán                                             | M | 69 |     |
| 38 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý                              | M | 70 |     |
|    | <i>Hoạt động của trụ sở văn phòng</i>                                                 |   |    | 701 |
|    | <i>Hoạt động tư vấn quản lý</i>                                                       |   |    | 702 |
| 39 | Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                   | M | 71 |     |
|    | <i>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</i>                            |   |    | 711 |
|    | <i>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</i>                                                 |   |    | 712 |
| 40 | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ                                           | M | 72 |     |
| 41 | Quảng cáo và nghiên cứu thị trường                                                    | M | 73 |     |
| 42 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác                                      | M | 74 |     |
|    | <i>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</i>                                                 |   |    | 741 |
|    | <i>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân được vào đâu</i>        |   |    | 749 |

|    |                                                                                                                                       |   |    |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|--|
| 43 | Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính | N | 77 |  |
| 44 | Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm                                                                                                | N | 78 |  |
| 45 | Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch         | N | 79 |  |
| 46 | Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn                                                                                                    | N | 80 |  |
| 47 | Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan                                                                            | N | 81 |  |
| 48 | Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác                                                        | N | 82 |  |